

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC, SỞ GD&ĐT TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

Công ty: Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre - AQUATEX BENTRE
Trụ sở chính: Ấp 9, Xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
Điện thoại: 075 3860265; Fax: 075 3860346
Người thực hiện công bố thông tin: BÙI KIM HIẾU
Địa chỉ: Ấp 9, Xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
Điện thoại: ĐD 0903 837020, CQ 0753 860265-Ext:106, NR 0753 512159

Loại thông tin công bố: () 24h, () 72h, () Yêu cầu, () Bất thường, (x) Định kỳ
Nội dung thông tin công bố:

- 1/ Báo cáo tài chính 2016 đã được kiểm toán.
- 2/ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính 2016: www.aquatexbentre.com
mục Quan hệ cổ đông từ ngày 30/3/2017.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 30 tháng 3 năm 2017
Người thực hiện công bố thông tin



Bùi Kim Hiếu
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 31

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Khải	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2016
Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2016
Ông Lê Bá Phương	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2016
Ông Nguyễn Kim Long	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Dương Anh Việt	Trưởng ban	
Ông Trần Anh Phương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2016
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2016
Bà Đặng Thị Bích Liên	Thành viên	từ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016
Bà Võ Thị Thùy Nga	Thành viên	từ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Kiệt Tường	Tổng Giám đốc	
Ông Phan Hữu Tài	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Kiệt Tường.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Đặng Kiệt Tường
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2017



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61120037/18592383

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

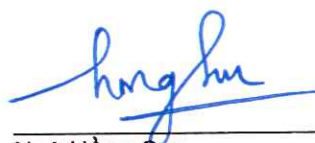
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
số: 1073-2014-004-1



Ngô Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
số: 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 28)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		573.158.809.956	499.743.419.677
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	33.699.489.347	263.770.933.903
111	1. Tiền		33.699.489.347	33.770.933.903
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	230.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	371.527.151.855	217.151.855
121	1. Chứng khoán kinh doanh		217.151.855	217.151.855
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		371.310.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		51.986.751.333	91.402.344.238
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	35.594.172.075	53.808.480.637
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	3.116.323.513	2.586.191.064
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.961.063.348	35.686.897.140
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(684.807.603)	(679.224.603)
140	IV. Hàng tồn kho	8	110.740.513.226	137.213.775.793
141	1. Hàng tồn kho		115.429.108.484	140.105.285.121
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.688.595.258)	(2.891.509.328)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.204.904.195	7.139.213.888
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		307.892.295	143.700.289
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.897.011.900	6.936.081.731
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	59.431.868
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		76.117.659.304	84.971.989.017
220	I. Tài sản cố định		46.830.517.224	50.721.515.283
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	33.709.856.069	36.947.768.048
222	Nguyên giá		101.304.346.454	98.129.273.155
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(67.594.490.385)	(61.181.505.107)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	13.120.661.155	13.773.747.235
228	Nguyên giá		16.550.750.288	16.550.750.288
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.430.089.133)	(2.777.003.053)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		1.121.049.580	1.021.463.456
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.121.049.580	1.021.463.456
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		-	2.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11	-	2.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		28.166.092.500	31.229.010.278
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	27.762.851.645	30.745.067.825
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	403.240.855	483.942.453
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		649.276.469.260	584.715.408.694

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 28)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		233.569.935.333	173.407.292.258
310	I. Nợ ngắn hạn		229.103.990.833	168.014.565.633
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	11.200.593.042	14.371.844.185
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		467.632.655	58.170.600
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	198.849.383	303.660.971
314	4. Phải trả người lao động		4.879.949.079	16.219.307.150
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		164.115.723	131.030.779
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.473.452.553	2.056.655.884
320	7. Vay ngắn hạn	16	210.651.361.370	134.771.057.152
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		68.037.028	102.838.912
330	II. Nợ dài hạn		4.465.944.500	5.392.726.625
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	17	4.465.944.500	5.392.726.625
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		415.706.533.927	411.308.116.436
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	415.706.533.927	411.308.116.436
411	1. Vốn cổ phần		141.072.070.000	141.072.070.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		141.072.070.000	141.072.070.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		287.769.908.319	287.769.908.319
415	3. Cổ phiếu quỹ		(98.896.574.474)	(98.896.574.474)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		61.210.173.515	59.832.473.515
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.550.956.567	21.530.239.076
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.904.459.176	3.847.757.014
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		15.646.497.391	17.682.482.062
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		649.276.469.260	584.715.408.694

Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng

Đặng Kiệt Tường
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại – Thuyết minh số 28)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	424.789.821.139	474.171.085.880
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(2.684.949.250)	(164.305.008)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	422.104.871.889	474.006.780.872
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(347.579.382.450)	(356.417.703.764)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		74.525.489.439	117.589.077.108
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	22.531.197.066	32.482.309.919
22	7. Chi phí tài chính	21	(15.792.335.614)	(36.684.395.761)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(6.486.162.127)	(3.206.189.453)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(18.307.790.479)	(24.919.959.710)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(8.428.270.448)	(10.827.992.007)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		54.528.289.964	77.639.039.549
31	11. Thu nhập khác		184.109.876	92.963.638
32	12. Chi phí khác		(565.818.932)	(12.513.231)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(381.709.056)	80.450.407
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		54.146.580.908	77.719.489.956
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(6.395.339.419)	(3.977.650.132)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.3	(80.701.598)	(1.040.801.262)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		47.670.539.891	72.701.038.562
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	4.146	5.713
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25	4.146	5.713

Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng

Đặng Kiệt Tường
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		54.146.580.908	77.719.489.956
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		7.031.269.474	7.002.640.298
03	Trích lập (hoàn nhập) dự phòng		1.802.668.930	(18.460.164.017)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		489.742.166	(500.822.715)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(16.269.480.718)	(13.707.086.482)
06	Chi phí lãi vay	21	6.486.162.127	3.206.189.453
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		53.686.942.887	55.260.246.493
09	Giảm các khoản phải thu		47.604.489.279	47.184.195.703
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		24.676.176.637	(17.751.765.897)
11	Giảm các khoản phải trả		(16.851.834.526)	(6.790.569.162)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		2.818.024.174	(348.307.119)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	71.913.579.954
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.491.859.573)	(3.075.158.674)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.222.602.945)	(7.325.873.129)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.526.090.300)	(5.255.314.080)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		93.693.245.633	133.811.034.089
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(3.274.659.423)	(3.938.347.292)
23	Tiền cho vay		(371.310.000.000)	-
24	Tiền thu hồi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	110.000.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia		10.364.228.136	11.782.086.482
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(362.220.431.287)	117.843.739.190

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
32	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Tiền mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành		-	2.795.800
33	Tiền thu từ đi vay		630.261.274.699	605.563.350.873
34	Tiền trả nợ gốc vay	16	(555.257.149.422)	(667.020.024.578)
36	Cổ tức đã trả	18.2	(36.791.195.040)	(68.983.529.175)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		38.212.930.237	(130.437.407.080)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(230.314.255.417)	121.217.366.199
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		263.770.933.903	142.188.711.694
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		242.810.861	364.856.010
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	33.699.489.347	263.770.933.903

Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng

Đặng Kiệt Tường
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 877 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 976).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được trích hao mòn khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm kế toán	8 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận thuần*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với:

- Cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý được dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	234.328.000	624.370.000
Tiền gửi ngân hàng	33.465.161.347	33.146.563.903
Các khoản tương đương tiền (*)	-	230.000.000.000
TỔNG CỘNG	33.699.489.347	263.770.933.903

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện số tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại ngân hàng và hưởng lãi suất 5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 5.1)	217.151.855	217.151.855
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 5.2)	371.310.000.000	-
TỔNG CỘNG	371.527.151.855	217.151.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết							
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	188.820.000	-	238.857.300	188.820.000	-	339.876.000	
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	60.000	-	67.200	60.000	-	88.200	
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	41.855	-	91.800	41.855	-	41.855	
	<u>188.921.855</u>	<u>-</u>	<u>239.016.300</u>	<u>188.921.855</u>	<u>-</u>	<u>340.006.055</u>	
Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết							
Công ty Cổ phần Pythis	28.230.000	-	28.230.000	28.230.000	-	28.230.000	
TỔNG CỘNG	<u>217.151.855</u>	<u>-</u>	<u>267.246.300</u>	<u>217.151.855</u>	<u>-</u>	<u>368.236.055</u>	

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện số tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 6,5%/năm đến 7,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	35.587.572.075	53.801.880.637
Congalsa S.L	11.500.818.750	11.525.680.250
Pingo Doce - Distribuicao Alimentar, SA	7.847.832.220	9.386.203.380
Congelados y Frescos del Mar S.A	5.238.826.337	4.476.649.310
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Trường Phát	3.074.282.925	4.119.225.715
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.925.811.843	24.294.121.982
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 26)	6.600.000	6.600.000
TỔNG CỘNG	35.594.172.075	53.808.480.637
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(26.305.000)	(50.722.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	35.567.867.075	53.757.758.637

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thể chấp một phần các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(50.722.000)	(50.722.000)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	24.417.000	-
Số cuối năm	(26.305.000)	(50.722.00)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	1.044.186.513	306.480.464
Công ty TNHH MTV CK Bến Tre	913.912.000	-
Công ty TNHH Trương Lộc	700.000.000	-
Ông Nguyễn Thái Dương	320.000.000	1.820.000.000
Các khoản trả trước khác	138.225.000	459.710.600
TỔNG CỘNG	3.116.323.513	2.586.191.064
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(106.725.000)	(76.725.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.009.598.513	2.509.466.064

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(76.725.000)	(76.725.000)
Dự phòng trích lập trong năm	(30.000.000)	-
Số cuối năm	(106.725.000)	(76.725.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi dự thu ngân hàng	6.249.664.584	1.925.000.000
Phải thu từ bán chứng chỉ nợ	2.818.026.655	-
Quỹ phúc lợi	2.697.611.857	3.046.110.057
Tạm ứng nhân viên	689.699.759	596.555.421
Bảo hiểm xã hội	291.083.851	261.983.878
Phải thu từ bán chứng khoán	3.163.749	29.218.027.060
Khác	1.211.812.893	639.220.724
TỔNG CỘNG	13.961.063.348	35.686.897.140
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(551.777.603)	(551.777.603)
GIÁ TRỊ THUẦN	13.409.285.745	35.135.119.537

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	53.388.846.926	(4.688.595.258)	65.393.923.350	(2.891.509.328)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.839.350.484	-	64.405.801.573	-
Nguyên vật liệu	6.344.329.514	-	6.992.004.565	-
Hàng gửi đi bán	4.856.581.560	-	3.313.555.633	-
TỔNG CỘNG	115.429.108.484	(4.688.595.258)	140.105.285.121	(2.891.509.328)

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.891.509.328)	(15.840.127.726)
Dự phòng trích lập trong năm	(4.688.595.258)	(2.891.509.328)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	2.891.509.328	15.840.127.726
Số cuối năm	(4.688.595.258)	(2.891.509.328)

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	26.781.760.107	62.976.574.036	7.062.636.446	1.308.302.566	98.129.273.155
Mua trong năm	<u>528.556.592</u>	<u>2.004.824.253</u>	<u>641.692.454</u>	<u>-</u>	<u>3.175.073.299</u>
Số cuối năm	<u>27.310.316.699</u>	<u>64.981.398.289</u>	<u>7.704.328.900</u>	<u>1.308.302.566</u>	<u>101.304.346.454</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>1.280.933.310</i>	<i>18.731.239.100</i>	<i>3.078.555.112</i>	<i>724.259.475</i>	<i>23.814.986.997</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	12.128.196.615	44.287.199.786	3.918.269.284	847.839.422	61.181.505.107
Khấu hao trong năm	<u>1.233.659.385</u>	<u>4.533.512.536</u>	<u>572.863.357</u>	<u>72.950.000</u>	<u>6.412.985.278</u>
Số cuối năm	<u>13.361.856.000</u>	<u>48.820.712.322</u>	<u>4.491.132.641</u>	<u>920.789.422</u>	<u>67.594.490.385</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>14.653.563.492</u>	<u>18.689.374.250</u>	<u>3.144.367.162</u>	<u>460.463.144</u>	<u>36.947.768.048</u>
Số cuối năm	<u>13.948.460.699</u>	<u>16.160.685.967</u>	<u>3.213.196.259</u>	<u>387.513.144</u>	<u>33.709.856.069</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm và số cuối năm	15.976.296.500	439.602.300	134.851.488	16.550.750.288
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	-	134.851.488	134.851.488
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	2.289.553.858	352.597.707	134.851.488	2.777.003.053
Hao mòn trong năm	598.135.788	54.950.292	-	653.086.080
Số cuối năm	2.887.689.646	407.547.999	134.851.488	3.430.089.133
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	13.686.742.642	87.004.593	-	13.773.747.235
Số cuối năm	13.088.606.854	32.054.301	-	13.120.661.155

(*) Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư của Công ty vào chứng chỉ quỹ mở SSI-SCA và đã đáo hạn vào tháng 12 năm 2016.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	24.625.331.579	27.906.231.579
Chi phí đào ao	757.113.020	1.318.683.557
Khác	2.380.407.046	1.520.152.689
TỔNG CỘNG	27.762.851.645	30.745.067.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Proconco - Chi nhánh Cần Thơ	6.982.856.000	6.982.856.000	4.505.698.000	4.505.698.000
Doanh nghiệp Tư nhân Nguyễn Văn Hưng	644.747.102	644.747.102	3.445.297.202	3.445.297.202
Phải trả đối tượng khác	3.572.989.940	3.572.989.940	6.420.848.983	6.420.848.983
TỔNG CỘNG	11.200.593.042	11.200.593.042	14.371.844.185	14.371.844.185

VND

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 28)		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.395.339.419	6.282.034.813	113.304.606	
Thuế xuất, nhập khẩu	23.012.140	39.543.619	62.555.759	-	
Các loại thuế khác	280.648.831	1.092.475.676	1.287.579.730	85.544.777	
TỔNG CỘNG	303.660.971	7.527.358.714	7.632.170.302	198.849.383	

VND

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Phải trả nhân viên	813.894.639	1.368.362.985		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	652.218.129	680.980.474		
Cổ tức	7.339.785	7.312.425		
TỔNG CỘNG	1.473.452.553	2.056.655.884		

VND

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm			VND Số cuối năm
		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
Vay ngắn hạn ngân hàng	134.771.057.152	630.261.274.699	555.257.149.422	876.178.941	210.651.361.370

Công ty thực hiện các khoản vay này để tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	USD	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	-	160.000.000.000	4 tháng	4,7	Tiền gửi ngắn hạn ngân hàng
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Bến Tre	2.220.577	50.651.361.370	3 tháng	từ 1,6 đến 2,1	Quyền sử dụng đất và các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng
TỔNG CỘNG	2.220.577	210.651.361.370			

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	141.072.070.000	287.769.007.126	(98.898.469.081)	58.282.364.715	27.483.751.314	415.708.724.074
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	901.193	1.894.607	-	-	2.795.800
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	68.885.003.749	68.885.003.749
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.550.108.800	(1.550.108.800)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(68.983.542.000)	(68.983.542.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.840.000.000)	(4.840.000.000)
Khác	-	-	-	-	(3.280.900.000)	(3.280.900.000)
Số cuối năm	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	59.832.473.515	17.714.204.263	407.492.081.623
Năm nay						
Số đầu năm	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	59.832.473.515	17.714.204.263	407.492.081.623
Phân loại lại (Thuyết minh số 28)	-	-	-	-	3.816.034.813	3.816.034.813
Số đầu năm (trình bày lại)	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	59.832.473.515	21.530.239.076	411.308.116.436
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	47.670.539.891	47.670.539.891
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.377.700.000	(1.377.700.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(36.791.222.400)	(36.791.222.400)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.200.000.000)	(3.200.000.000)
Khác	-	-	-	-	(3.280.900.000)	(3.280.900.000)
Số cuối năm	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	24.550.956.567	415.706.533.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm và cuối năm	<u>141.072.070.000</u>	<u>141.072.070.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố trong năm	36.791.222.400	68.983.542.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	36.791.195.040	68.983.529.175

18.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	14.107.207	141.072.070.000	14.107.207	141.072.070.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	14.107.207	141.072.070.000	14.107.207	141.072.070.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(2.609.950)	(98.896.574.474)	(2.609.950)	(98.896.574.474)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	11.497.257	114.972.570.000	11.497.257	114.972.570.000

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu:	424.789.821.139	474.171.085.880
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	421.987.392.832	470.429.880.099
Doanh thu cung cấp dịch vụ	930.000.000	1.810.000.000
Doanh thu khác	1.872.428.307	1.931.205.781
Trừ:	(2.684.949.250)	(164.305.008)
Hàng bán bị trả lại	(2.684.949.250)	(164.305.008)
DOANH THU THUẦN	<u>422.104.871.889</u>	<u>474.006.780.872</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.833.814.718	13.362.629.482
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.018.065.055	8.333.619.547
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	2.243.651.293	10.441.603.890
Thu nhập từ cổ tức	435.666.000	344.457.000
TỔNG CỘNG	22.531.197.066	32.482.309.919

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	347.213.718.267	369.091.249.016
Chi phí dịch vụ cung cấp	365.664.183	275.073.146
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(12.948.618.398)
TỔNG CỘNG	347.579.382.450	356.417.703.764

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	6.870.534.405	28.730.987.282
Chi phí lãi vay	6.486.162.127	3.206.189.453
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.435.639.082	10.258.764.645
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(5.511.545.619)
TỔNG CỘNG	15.792.335.614	36.684.395.761

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	18.307.790.479	24.919.959.710
Chi phí vận chuyển và giao hàng	4.972.344.613	15.867.375.153
Khác	13.335.445.866	9.052.584.557
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.428.270.448	10.827.992.007
Chi phí lương nhân viên	4.660.169.528	6.720.572.647
Khác	3.768.100.920	4.107.419.360
TỔNG CỘNG	26.736.060.927	35.747.951.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	392.493.480.854	403.170.933.742
Chi phí nhân công	61.134.943.194	76.100.239.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.895.490.373	17.939.804.647
Chi phí khấu hao và khấu trừ	7.031.269.474	7.002.640.298
Chi phí khác	38.258.435.172	29.135.734.611
TỔNG CỘNG	508.813.619.067	533.349.352.838

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% (2015: 22%) lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được miễn thuế TNDN ba (3) năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế là năm 2004 theo Công văn số 588/CT-THDT do Cục thuế Tỉnh Bến Tre ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2005.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế Tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty kể từ năm 2015 là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.395.339.419	3.977.650.132
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	80.701.598	1.040.801.262
TỔNG CỘNG	6.476.041.017	5.018.451.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước (Trình bày lại)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	54.146.580.908	77.719.489.956
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	6.331.387.288	7.901.437.646
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	231.786.929	177.150.711
Thu nhập từ cổ tức	(87.133.200)	(75.780.540)
Thuế TNDN được giảm 50%	-	(3.816.034.813)
Ảnh hưởng chênh lệch thuế suất tính thuế hiện hành	-	831.678.390
Thu nhập chịu thuế ước tính	6.476.041.017	5.018.451.394

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán năm.

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	446.594.450	539.272.663	(92.678.213)	(985.471.052)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(43.353.595)	(55.330.210)	11.976.615	(55.330.210)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	403.240.855	483.942.453		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			(80.701.598)	(1.040.801.262)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	47.670.539.891	68.885.003.749
Trừ: quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(3.200.000.000)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	47.670.539.891	65.685.003.749
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	11.497.257	11.497.253
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.146	5.713
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.146	5.713

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm trước để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHCD.ABT ngày 16 tháng 4 năm 2016.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm nay chưa được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm như sau:

				VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Bên liên quan	Ký quỹ ngắn hạn	100.000.000.000	492.875.509.421
		Lãi từ khoản ký quỹ	126.813.493	3.955.847.900
		Mua trái phiếu BIDV	-	123.664.018.200
Công ty TNHH Đầu tư Nguyễn Duy Hưng	Bên liên quan	Bán trái phiếu BIDV	-	118.071.826.200
		Mua cổ phiếu	-	61.739.400.000
Ông Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch	Trả hộ	-	320.000.000

Các khoản phải thu với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

				VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Công ty TNHH Liên Thái Bình	Bên liên quan	Phải thu từ bán hàng	6.600.000	6.600.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Ban giám đốc	1.736.468.505	1.415.446.971
Hội đồng Quản trị	384.000.000	612.000.000
TỔNG CỘNG	2.120.468.505	2.027.446.971

27. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.103.844,71	1.191.099,28
- Euro (EUR)	303.707,95	180.050,19

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

28. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh hồi tố để phản ánh sự điều chỉnh của chi phí thuế TNDN năm trước theo Công văn số 5181/BTC-TCT do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 4 năm 2016. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi đồng thời bao gồm giảm 50% thuế TNDN và áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10%. Do đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty trong năm trước là 5%.

Chi tiết các khoản mục điều chỉnh hồi tố như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (đã được trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (được trình bày lại)
Bảng cân đối kế toán			
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	59.431.868	59.431.868
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.060.263.916	(3.756.602.945)	303.660.971
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.714.204.263	3.816.034.813	21.530.239.076
	Năm trước (đã được trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố	Năm trước (được trình bày lại)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(7.793.684.945)	3.816.034.813	(3.977.650.132)

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng





Đặng Kiệt Tường
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 84.75.3860265 - Fax: 84.75.3860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - WebSite: www.aquatexbentre.com

Bến Tre, Ngày 28 tháng 03 năm 2017

BẢNG GIẢI TRÌNH

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước .

- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM .

Căn cứ thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và kết quả kiểm toán nên Báo cáo Tài Chính năm 2016 của đơn vị có sai lệch so với Báo cáo kiểm toán năm 2016 của Công ty Kiểm toán . Công ty chúng tôi xin giải trình như sau :

1/ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Mã số 112 Các khoản tương đương tiền Không có do là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng nên chuyển sang mã 123 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn .
- Mã 255:Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn : Không có do là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn còn lại dưới 12 tháng nên chuyển sang mã 123
- Mã 123 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tăng 371.310.000.000 đ do chuyển từ mã 112 và mã 255 sang .

2/ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- Giá vốn hàng bán tăng 377.944.500 đ đồng thời chi phí quản lý doanh nghiệp giảm tương ứng do chi phí quản lý nuôi cá tại ngư trường .

CTY CP XNK THỦY SẢN BẾN TRE

TỔNG GIÁM ĐỐC 



Dặng Kiệt Cường